

Số: 19 /2024/QĐ-UBND

Bạc Liêu, ngày 26 tháng 4 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh mục nghề đào tạo, mức chi phí hỗ trợ  
đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trong lĩnh vực  
giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của  
Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào  
tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015  
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình  
độ sơ cấp;

Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015  
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo  
thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của  
Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo  
trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ  
trình số 95/TTr-SLĐTBXH ngày 21 tháng 3 năm 2024.

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này ban hành danh mục nghề đào tạo,  
mức chi phí hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trong  
lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

### 2. Đối tượng áp dụng:

a) Người khuyết tật, người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo;  
người thuộc hộ nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số, người  
thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người

thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân, người thuộc hộ cận nghèo, người học là phụ nữ, lao động nông thôn khác.

b) Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở tham gia đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh.

**Điều 2.** Phê duyệt danh mục nghề đào tạo, mức chi phí hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

*(Chi tiết danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo theo các Phụ lục đính kèm)*

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 06. tháng.5...năm.2024

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- Bộ LĐTBXH;
- Vụ Pháp chế - Bộ LĐTBXH;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND & Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- CVP, các PCVP;
- Trung tâm CB-TH (đăng công báo);
- Lưu: VT, (H-QĐ21)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



**Ngô Vũ Thăng**



Phụ lục I

DANH MỤC NGHỀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP VÀ ĐÀO TẠO DƯỚI 03 THÁNG TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẠC LIÊU

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 19../2024/QĐ-UBND ngày 26../4../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

STT	Tên nghề	Thời gian mở lớp	
		Thời gian đào tạo (ngày)	Thời gian thực dạy (ngày)
<b>A. NGÀNH, NGHỀ NÔNG NGHIỆP</b>			
<b>NHÓM I</b>			
<b>I</b>	<b>Nghề nuôi thủy sản nước ngọt</b>		
1	Kỹ thuật ương cá giống nước ngọt	60	14
2	Kỹ thuật nuôi cá bống tượng	60	14
3	Kỹ thuật nuôi cá tai tượng	60	14
4	Kỹ thuật nuôi cá lóc	60	14
5	Kỹ thuật nuôi cá thác lát	60	14
6	Kỹ thuật nuôi cá rô đồng	60	14
7	Kỹ thuật nuôi cá sặc rằn	60	14
8	Kỹ thuật nuôi cá diêu hồng	60	14
9	Kỹ thuật nuôi cá rô phi	60	14
10	Kỹ thuật nuôi cá trê	60	14
11	Kỹ thuật nuôi cá trắm cỏ	60	14
12	Kỹ thuật nuôi cá cảnh	60	14
13	Kỹ thuật nuôi cá trạch	60	14
14	Kỹ thuật nuôi ba ba	60	14
15	Kỹ thuật nuôi lươn	60	14
16	Kỹ thuật nuôi ếch	60	14
17	Kỹ thuật nuôi cua đồng	60	14
18	Kỹ thuật sản xuất giống tôm càng xanh	60	14
19	Kỹ thuật nuôi tôm càng xanh (thâm canh, bán thâm canh; trong ruộng lúa)	60	14



<b>II</b>	<b>Nghề nuôi thủy sản nước lợ, nước mặn</b>		
1	Kỹ thuật công nghệ nuôi tôm thẻ chân trắng	60	14
2	Kỹ thuật ương cá giống nước lợ, nước mặn	60	14
3	Kỹ thuật nuôi cá mú	60	14
4	Kỹ thuật nuôi cá chẽm	60	14
5	Kỹ thuật nuôi cá kèo	60	14
6	Kỹ thuật nuôi cá chình	60	14
7	Kỹ thuật ương tôm lúa	60	14
8	Kỹ thuật sản xuất giống tôm giống	60	14
9	Kỹ thuật nuôi tôm sú (Quản canh, quản canh cải tiến; thâm canh, bán thâm canh...)	60	14
10	Kỹ thuật nuôi tôm thẻ chân trắng (Quản canh, quản canh cải tiến; thâm canh, bán thâm canh...)	60	14
11	Kỹ thuật nuôi cua biển	60	14
12	Kỹ thuật sản xuất giống cua biển	60	14
13	Kỹ thuật nuôi nhuyễn thể hai mảnh vỏ ( <i>nghe, sò huyết, ...</i> )	60	14
14	Kỹ thuật nuôi tôm sú trong ruộng lúa ( <i>lúa - tôm</i> )	60	14
<b>III</b>	<b>Nghề nuôi động vật hoang dã</b>		
1	Kỹ thuật nuôi cá sấu	60	14
2	Kỹ thuật nuôi rắn	60	14
3	Kỹ thuật nuôi nhím	60	14
4	Kỹ thuật nuôi lợn rừng	60	14
5	Kỹ thuật nuôi trăn, rắn	60	14
6	Kỹ thuật nuôi rùa	60	14
7	Kỹ thuật nuôi cây hương	60	14
<b>IV</b>	<b>Nhóm nghề trồng hoa, cây cảnh</b>		
1	Kỹ thuật trồng hoa vạn thọ	60	14
2	Kỹ thuật trồng hoa mai	60	14
3	Kỹ thuật trồng hoa huệ	60	14
4	Kỹ thuật trồng hoa hồng	60	14
5	Kỹ thuật trồng hoa giấy	60	14
6	Kỹ thuật cắt cành, tạo dáng, chăm sóc cây cảnh	60	14



<b>V</b>	<b>Nhóm nghề nuôi gia súc</b>		
1	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò	60	14
2	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho heo	60	14
3	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho dê, thỏ	60	14
4	Kỹ thuật gieo tinh và lấy tinh nhân tạo ở heo	60	14
<b>VI</b>	<b>Nhóm nghề nuôi gia cầm</b>		
1	Kỹ thuật nuôi và phòng trừ bệnh cho gà, vịt	60	14
2	Kỹ thuật nuôi và phòng trừ bệnh cho bồ câu	60	14
3	Kỹ thuật sản xuất con giống gia cầm	60	14
<b>VII</b>	<b>Nhóm nghề trồng cây ăn quả</b>		
1	Kỹ thuật trồng dưa hấu	60	14
2	Kỹ thuật trồng mít	60	14
3	Kỹ thuật trồng xoài, ổi	60	14
4	Kỹ thuật trồng nhãn	60	14
5	Kỹ thuật trồng cây có múi	60	14
6	Kỹ thuật trồng đu đủ	60	14
7	Kỹ thuật trồng dứa (khóm)	60	14
8	Kỹ thuật trồng chuối	60	14
<b>VIII</b>	<b>Nhóm nghề trồng cây lương thực, thực phẩm</b>		
1	Kỹ thuật trồng lúa năng suất cao	60	14
2	Kỹ thuật nhân giống lúa (cấp xác nhận và cấp nguyên chủng)	60	14
3	Kỹ thuật trồng bắp	60	14
4	Kỹ thuật trồng đậu phộng	60	14
5	Kỹ thuật sản xuất giống lúa lai	60	14
6	Kỹ thuật sản xuất giống bắp lai	60	14
7	Kỹ thuật trồng đậu xanh	60	14
8	Kỹ thuật trồng khoai môn	60	14
9	Kỹ thuật trồng khoai lang	60	14
10	Kỹ thuật trồng cây lấy tinh bột	60	14
<b>IX</b>	<b>Nhóm nghề lâm nghiệp</b>		
1	Kỹ thuật trồng rừng ngập mặn	60	14





2	Kỹ thuật trồng rừng ngập mặn - tôm	60	14
3	Kỹ thuật trồng rừng ngập mặn - tràm	60	14
4	Kỹ thuật trồng tràm	60	14
5	Kỹ thuật trồng cây tre, trúc	60	14
6	Kỹ thuật trồng cây đô thị	60	14
<b>X</b>	<b>Nhóm nghề bảo vệ thực vật</b>		
1	Phòng trừ sâu bệnh trên cây ăn trái	60	14
2	Phòng trừ sâu bệnh trên cây lương thực	60	14
3	Phòng trừ dịch hại tổng hợp	60	14
4	Quản lý và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	60	14
<b>XI</b>	<b>Nhóm nghề khai thác, đánh bắt hải sản</b>		
1	Lắp ráp và sửa chữa ngư cụ	60	14
2	Đào tạo thủy thủ tàu cá	60	14
3	Đào tạo thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá hạng 4	60	14
4	Đào tạo máy trưởng tàu cá hạng 5	60	14
5	Đánh bắt xa bờ	60	14
<b>XII</b>	<b>Nhóm nghề trồng cây dược liệu</b>		
1	Kỹ thuật trồng nấm linh chi	60	14
2	Kỹ thuật trồng và sơ chế gừng, nghệ	60	14
<b>XIII</b>	<b>Nhóm nghề dịch vụ nông nghiệp</b>		
1	Mua bán, bảo quản vật tư nông nghiệp	60	14
2	Mua bán, bảo quản lương thực	60	14
3	Kỹ thuật sửa chữa máy gặt đập liên hợp	60	14
4	Kỹ thuật sửa chữa máy nông nghiệp	60	14
5	Kỹ thuật sửa chữa máy động cơ phun thuốc trừ sâu bệnh	60	14
<b>XIV</b>	<b>Nhóm nghề chế biến nông sản</b>		
1	Kỹ thuật sản xuất muối chất lượng cao	60	14
2	Kỹ thuật muối chua rau quả	60	14
3	Kỹ thuật sản xuất bánh tráng	60	14
4	Kỹ thuật sản xuất tương	60	14
5	Kỹ thuật sản xuất tương ớt	60	14
6	Kỹ thuật sản xuất cốm dẹp	60	14



<b>XV</b>	<b>Nhóm nghề chế biến thủy sản</b>		
1	Chế biến sản phẩm khô	60	14
2	Chế biến lạnh thủy sản	60	14
3	Chế biến tôm đông lạnh	60	14
<b>NHÓM II</b>			
<b>XVI</b>	<b>Nhóm nghề trồng rau</b>		
1	Trồng rau thủy canh	60	13
2	Kỹ thuật trồng măng tây	60	13
3	Kỹ thuật trồng hành, tỏi	60	13
4	Kỹ thuật trồng nần bọp, bòn bòn	60	13
5	Kỹ thuật trồng bầu bí, dưa chuột	60	13
6	Kỹ thuật trồng củ cải trắng	60	13
7	Kỹ thuật trồng ớt	60	13
8	Kỹ thuật trồng mướp, mướp đắng ( <i>khổ qua</i> )	60	13
9	Kỹ thuật trồng ngò rí	60	13
10	Kỹ thuật trồng rau đậu ( <i>đậu đũa, đậu cove, ...</i> )	60	13
11	Kỹ thuật trồng nấm rơm	60	13
12	Kỹ thuật trồng tre lấy măng	60	13
13	Kỹ thuật trồng rau an toàn	60	13
<b>B. NGÀNH, NGHỀ PHI NÔNG NGHIỆP</b>			
<b>NHÓM I</b>			
1	Kỹ thuật gội đầu dưỡng sinh - Trị liệu tóc	30	15
2	Kỹ thuật làm son	30	15
3	Kỹ thuật làm nước lau sàn	30	15
4	Kỹ thuật làm nến thơm	30	15
5	Kỹ thuật làm kem đuôi muỗi	30	15
6	Kỹ thuật làm dầu gội thảo mộc	30	15
7	Kỹ thuật làm nước rửa chén	30	15
8	Kỹ thuật massage mẹ bầu và chăm sóc phục hồi mẹ sau sinh	30	15
9	Kỹ thuật tắm và massage bé sơ sinh theo tiêu chuẩn y khoa	30	15
10	Kỹ thuật thông tắc tia sữa	30	15



11	Kết chuỗi giỏ; túi xách	30	15
12	Đan đất (lục bình; trúc; tre; lát; thân cây chuối; dây nhựa...)	30	15
13	Kỹ thuật cắm hoa tươi	30	15
14	Kỹ thuật làm hoa voan	30	15
15	May công nghiệp	30	15
16	Trang điểm thẩm mỹ	30	15
17	Nghiệp vụ phục vụ bàn	30	15
18	Nghiệp vụ phục vụ buồng	30	15
19	Kỹ thuật chế biến món ăn	30	15
20	Nghiệp vụ khách sạn	30	15
21	Dẫn chương trình	30	15
22	Lễ tân	30	15
23	Hướng dẫn viên du lịch	30	15
<b>NHÓM II</b>			
1	Kỹ thuật dệt chiếu	45	30
2	Mộc mỹ nghệ	45	30
3	Mộc dân dụng	45	30
4	Trang trí nội thất	45	30
5	Quản trị mạng máy tính	45	30
6	Xử lý ảnh với Photoshop	45	30
7	Thiết kế đồ hoạ với CorelDRAW	45	30
8	Dựng và biên tập video	45	30
9	Phát triển ứng dụng di động	45	30
10	Bảo trì, lắp ráp máy tính	45	30
11	Cài đặt phần mềm máy tính	45	30
<b>NHÓM III</b>			
1	May dân dụng	60	40
2	Cắt, uốn tóc	60	40
3	Kỹ thuật làm Nail	60	40
4	Kỹ thuật đàn Guitar	60	40
5	Kỹ thuật đàn Organ	60	40
<b>NHÓM IV</b>			



1	Sửa chữa xe gắn máy	90	66
2	Điện dân dụng	90	66
3	Điện lạnh dân dụng	90	66
4	Điện tử dân dụng	90	66
5	Kỹ thuật hàn	90	66
6	Kỹ thuật gò	90	66
7	Kỹ thuật rèn	90	66
8	Kỹ thuật tiện	90	66
9	Kỹ thuật nguội chế tạo	90	66
10	Sửa chữa, lắp ráp, cài đặt thiết bị máy vi tính	90	66
11	Xây dựng dân dụng	90	66
12	Sửa chữa máy nổ	90	66
13	Sửa chữa ô tô	90	66
14	Sửa chữa điện thoại di động	90	66
15	Dàn dựng chương trình ca múa nhạc	90	66
16	Ảo thuật	90	66
17	Hội họa	90	66
18	Kế toán doanh nghiệp thương mại	90	66
19	Kế toán doanh nghiệp sản xuất	90	66
20	Kế toán doanh nghiệp dịch vụ	90	66
21	Thiết kế đồ họa	90	66
22	Lắp ráp, cài đặt và bảo trì máy tính	90	66



Phụ lục II

**MỨC CHI PHÍ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ DƯỚI 03 THÁNG TRONG  
LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẠC LIÊU  
ĐỐI VỚI NGÀNH, NGHỀ NÔNG NGHIỆP THUỘC NHÓM I**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 19 /2024/QĐ-UBND ngày 26 / 4 /2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

- Thời gian đào tạo: 60 ngày;
- Thời gian thực dạy: 14 ngày;
- Tổng số học viên: Tối đa không quá 35 người/lớp

TT	NỘI DUNG	ĐỊNH MỨC
<b>I</b>	<b>Chi phí hỗ trợ đào tạo</b>	
1	Chi phí tuyển sinh, khai, bế giảng, cấp chứng chỉ; chi mua tài liệu, văn phòng phẩm, giáo trình, học liệu đào tạo: 150.000 đồng/học viên	150.000 đồng
2	Thù lao cho giáo viên, người dạy nghề, cụ thể như sau:	
a	Giáo viên dạy nghề quy định tại điểm a khoản 3 Điều 10 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016	Chi theo mức lương và các phụ cấp theo lương của giảng viên, giáo viên hiện đang hưởng tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp đang công tác
b	Giáo viên dạy nghề quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 (70.000 đồng x 112 giờ (lý thuyết+thực hành))	7.840.000 đồng
c	Giáo viên dạy nghề quy định tại điểm c khoản 3 Điều 10 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 (100.000 đồng x 112 giờ (lý thuyết+thực hành))	11.200.000 đồng
3	Chi phí nguyên, nhiên vật liệu phục vụ hoạt động đào tạo, hỗ trợ cho mỗi lao động cụ thể như sau:	
a	Lao động tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg	3.900.000 đồng
b	Lao động tại khoản 2 Điều 4 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg	2.600.000 đồng
c	Lao động tại khoản 3 Điều 4 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg	1.950.000 đồng
d	Lao động tại khoản 4 Điều 4 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg	1.625.000 đồng



đ	Lao động tại khoản 5 Điều 4 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg	1.300.000 đồng
4	Chi thuê lớp học, thuê thiết bị giảng dạy chuyên dụng (nếu có)/khóa	3.000.000 đồng
5	Chi thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy đối với trường hợp đào tạo lưu động (nếu có)/khóa	1.000.000 đồng
6	Trích khấu hao tài sản cố định phục vụ lớp học	Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013
7	Chi phí quản lý lớp học: Chi công tác phí cho cán bộ quản lý lớp; chi kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả, chất lượng đào tạo; chi văn phòng phẩm, cước bưu chính và các khoản chi khác để phục vụ quản lý lớp học (nếu có)	= 5% (1 + 2 + 3 + 4 + 5)
II	<b>Hỗ trợ tiền ăn cho học viên theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg (nếu có) (Số tiền được hỗ trợ x Số ngày thực học x Số học viên được hỗ trợ)</b>	Theo thực tế lớp học
III	<b>Hỗ trợ tiền xe đi lại cho học viên theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg (nếu có) (Số tiền được hỗ trợ x Số học viên được hỗ trợ)</b>	Theo thực tế lớp học
<b>Tổng (I + II + III)</b>		

**Ghi chú:**

- Các chi phí đào tạo tại Phụ lục này là mức trần, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở tham gia đào tạo nghề thanh toán theo thực tế nhưng không vượt quá mức trần trên và không vượt quá chi phí hỗ trợ đào tạo nghề theo từng đối tượng quy định tại Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg.



Phụ lục III

**MỨC CHI PHÍ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ DƯỚI 03 THÁNG TRONG  
LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẠC LIÊU  
ĐỐI VỚI NGÀNH, NGHỀ NÔNG NGHIỆP THUỘC NHÓM II**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 19 /2024/QĐ-UBND ngày 26 /4 /2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

- Thời gian đào tạo: 60 ngày;
- Thời gian thực dạy: 13 ngày;
- Tổng số học viên: Tối đa không quá 35 người/lớp

STT	NỘI DUNG	Định mức
<b>I</b>	<b>Chi phí hỗ trợ đào tạo</b>	
1	Chi phí tuyển sinh, khai, bế giảng, cấp chứng chỉ; chi mua tài liệu, văn phòng phẩm, giáo trình, học liệu đào tạo: 150.000 đồng/học viên	150.000 đồng
2	Thù lao cho giáo viên, người dạy nghề, cụ thể như sau:	
a	Giáo viên dạy nghề quy định tại điểm a khoản 3 Điều 10 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016	Chi theo mức lương và các phụ cấp theo lương của giảng viên, giáo viên hiện đang hưởng tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp đang công tác
b	Giáo viên dạy nghề quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 (70.000 đồng x 104 giờ (lý thuyết+thực hành))	7.280.000 đồng
c	Giáo viên dạy nghề quy định tại điểm c khoản 3 Điều 10 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 (100.000 đồng x 104 giờ (lý thuyết+thực hành))	10.400.000 đồng
3	Chi phí nguyên, nhiên vật liệu phục vụ hoạt động đào tạo, hỗ trợ cho mỗi lao động cụ thể như sau:	
a	Lao động tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg	3.900.000 đồng
b	Lao động tại khoản 2 Điều 4 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg	2.600.000 đồng
c	Lao động tại khoản 3 Điều 4 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg	1.950.000 đồng
d	Lao động tại khoản 4 Điều 4 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg	1.625.000 đồng
đ	Lao động tại khoản 5 Điều 4 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg	1.300.000 đồng
4	Chi thuê lớp học, thuê thiết bị giảng dạy chuyên dụng (nếu có)/khóa	3.000.000 đồng



5	Chi thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy đối với trường hợp đào tạo lưu động (nếu có)/khóa	1.000.000 đồng
6	Trích khấu hao tài sản cố định phục vụ lớp học	Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013
7	Chi phí quản lý lớp học: Chi công tác phí cho cán bộ quản lý lớp; chi kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả, chất lượng đào tạo; chi văn phòng phẩm, cước bưu chính và các khoản chi khác để phục vụ quản lý lớp học (nếu có)	= 5% (1 + 2 + 3 + 4 + 5)
II	<b>Hỗ trợ tiền ăn cho học viên theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg (nếu có) (Số tiền được hỗ trợ x Số ngày thực học x Số học viên được hỗ trợ)</b>	Theo thực tế lớp học
III	<b>Hỗ trợ tiền xe đi lại cho học viên theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg (nếu có) (Số tiền được hỗ trợ x Số học viên được hỗ trợ)</b>	Theo thực tế lớp học
<b>Tổng (I + II + III)</b>		

**Ghi chú:**

- Các chi phí đào tạo tại Phụ lục này là mức trần, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở tham gia đào tạo nghề thanh toán theo thực tế nhưng không vượt quá mức trần trên và không vượt quá chi phí hỗ trợ đào tạo nghề theo từng đối tượng quy định tại Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg.



Phụ lục IV

**MỨC CHI PHÍ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ DƯỚI 03 THÁNG TRONG  
LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẠC LIÊU  
ĐỐI VỚI NGÀNH, NGHỀ PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC NHÓM I**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 19 /2024/QĐ-UBND ngày 26 / 4 /2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

- Thời gian đào tạo: 30 ngày;
- Thời gian thực dạy: 15 ngày;
- Tổng số học viên: Tối đa không quá 35 người/lớp

STT	NỘI DUNG	ĐỊNH MỨC
<b>I</b>	<b>Chi phí hỗ trợ đào tạo</b>	
1	Chi phí tuyển sinh, khai, bế giảng, cấp chứng chỉ; chi mua tài liệu, văn phòng phẩm, giáo trình, học liệu đào tạo (150.000 đồng/học viên)	150.000 đồng
2	Thù lao cho giáo viên, người dạy nghề, cụ thể như sau:	
a	Giáo viên dạy nghề quy định tại điểm a khoản 3 Điều 10 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016	Chi theo mức lương và các phụ cấp theo lương của giảng viên, giáo viên hiện đang hưởng tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp đang công tác
b	Giáo viên dạy nghề quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 (70.000 đồng x 120 giờ (lý thuyết+thực hành))	8.400.000 đồng
c	Giáo viên dạy nghề quy định tại điểm c khoản 3 Điều 10 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 (100.000 đồng x 120 giờ (lý thuyết+thực hành))	12.000.000 đồng
3	Chi phí nguyên, nhiên vật liệu phục vụ hoạt động đào tạo, hỗ trợ cho mỗi lao động cụ thể như sau:	
a	Lao động tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg	3.900.000 đồng
b	Lao động tại khoản 2 Điều 4 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg	2.600.000 đồng
c	Lao động tại khoản 3 Điều 4 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg	1.950.000 đồng
d	Lao động tại khoản 4 Điều 4 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg	1.625.000 đồng



đ	Lao động tại khoản 5 Điều 4 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg	1.300.000 đồng
4	Chi thuê lớp học, thuê thiết bị giảng dạy chuyên dụng (nếu có)/khóa	1.500.000 đồng
5	Chi thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy đối với trường hợp đào tạo lưu động (nếu có)/khóa	2.000.000 đồng
6	Trích khấu hao tài sản cố định phục vụ lớp học theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023	Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013
7	Chi phí quản lý lớp học: Chi công tác phí cho cán bộ quản lý lớp; chi kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả, chất lượng đào tạo; chi văn phòng phẩm, cước bưu chính và các khoản chi khác để phục vụ quản lý lớp học (nếu có)	= 5% (1 + 2 + 3 + 4 + 5)
II	<b>Hỗ trợ tiền ăn cho học viên theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg (nếu có) (Số tiền được hỗ trợ x Số ngày thực học x Số học viên được hỗ trợ)</b>	Theo thực tế lớp học
III	<b>Hỗ trợ tiền xe đi lại cho học viên theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg (nếu có) (Số tiền được hỗ trợ x Số học viên được hỗ trợ)</b>	Theo thực tế lớp học
<b>Tổng (I + II + III)</b>		

**Ghi chú:**

- Các chi phí đào tạo tại Phụ lục này là mức trần, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở tham gia đào tạo nghề thanh toán theo thực tế nhưng không vượt quá mức trần trên và không vượt quá chi phí hỗ trợ đào tạo nghề theo từng đối tượng quy định tại Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg.



Phụ lục V

MỨC CHI PHÍ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ DƯỚI 03 THÁNG TRONG  
LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẠC LIÊU  
ĐỐI VỚI NGÀNH, NGHỀ PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC NHÓM II

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 19 /2024/QĐ-UBND ngày 26 / 4 /2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

- Thời gian đào tạo: 45 ngày;
- Thời gian thực dạy: 30 ngày;
- Tổng số học viên: Tối đa không quá 35 người/lớp

STT	NỘI DUNG	ĐỊNH MỨC
<b>I</b>	<b>Chi phí hỗ trợ đào tạo</b>	
1	Chi phí tuyển sinh, khai, bế giảng, cấp chứng chỉ; chi mua tài liệu, văn phòng phẩm, giáo trình, học liệu đào tạo (150.000 đồng/học viên)	150.000 đồng
2	Thù lao cho giáo viên, người dạy nghề, cụ thể như sau:	
a	Giáo viên dạy nghề quy định tại điểm a khoản 3 Điều 10 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016	Chi theo mức lương và các phụ cấp theo lương của giảng viên, giáo viên hiện đang hưởng tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp đang công tác
b	Giáo viên dạy nghề quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 (70.000 đồng x 240 giờ (lý thuyết+thực hành))	16.800.000 đồng
c	Giáo viên dạy nghề quy định tại điểm c khoản 3 Điều 10 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 (100.000 đồng x 240 giờ (lý thuyết+thực hành))	24.000.000 đồng
3	Chi phí nguyên, nhiên vật liệu phục vụ hoạt động đào tạo, hỗ trợ cho mỗi lao động cụ thể như sau:	
a	Lao động tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg	3.000.000 đồng
b	Lao động tại khoản 2 Điều 4, Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg	2.000.000 đồng
c	Lao động tại khoản 3 Điều 4 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg	1.500.000 đồng
d	Lao động tại khoản 4 Điều 4 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg	1.250.000 đồng



đ	Lao động tại khoản 5 Điều 4 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg	1.000.000 đồng
4	Chi thuê lớp học, thuê thiết bị giảng dạy chuyên dụng (nếu có)/khóa	3.000.000 đồng
5	Chi thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy đối với trường hợp đào tạo lưu động (nếu có)/khóa	2.000.000 đồng
6	Trích khấu hao tài sản cố định phục vụ lớp học	Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013
7	Chi phí quản lý lớp học: chi công tác phí cho cán bộ quản lý lớp; chi kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả, chất lượng đào tạo; chi văn phòng phẩm, cước bưu chính và các khoản chi khác để phục vụ quản lý lớp học (nếu có)	= 5% (1 + 2 + 3 + 4 + 5)
II	<b>Hỗ trợ tiền ăn cho học viên theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg (nếu có) (Số tiền được hỗ trợ x Số ngày thực học x Số học viên được hỗ trợ)</b>	Theo thực tế lớp học
III	<b>Hỗ trợ tiền xe đi lại cho học viên theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg (nếu có) (Số tiền được hỗ trợ x Số học viên được hỗ trợ)</b>	Theo thực tế lớp học
<b>Tổng (I + II + III)</b>		

**Ghi chú:**

- Các chi phí đào tạo tại Phụ lục này là mức trần, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở tham gia đào tạo nghề thanh toán theo thực tế nhưng không vượt quá mức trần trên và không vượt quá chi phí hỗ trợ đào tạo nghề theo từng đối tượng quy định tại Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg.





**Phụ lục VI**

**MỨC CHI PHÍ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ DƯỚI 03 THÁNG TRONG  
LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẠC LIÊU  
ĐỐI VỚI NGÀNH, NGHỀ PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC NHÓM III**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 19 /2024/QĐ-UBND ngày 26 / 4 /2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)*

- Thời gian đào tạo: 60 ngày;
- Thời gian thực dạy: 40 ngày;
- Tổng số học viên: Tối đa không quá 35 người/lớp

STT	NỘI DUNG	ĐỊNH MỨC
<b>I</b>	<b>Chi phí hỗ trợ đào tạo</b>	
1	Chi phí tuyển sinh, khai, bế giảng, cấp chứng chỉ; chi mua tài liệu, văn phòng phẩm, giáo trình, học liệu đào tạo (150.000 đồng/học viên)	150.000 đồng
2	Thù lao cho giáo viên, người dạy nghề, cụ thể như sau:	
a	Giáo viên dạy nghề quy định tại điểm a khoản 3 Điều 10 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016	Chi theo mức lương và các phụ cấp theo lương của giảng viên, giáo viên hiện đang hưởng tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp đang công tác
b	Giáo viên dạy nghề quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 Thông tư số 152/2016TT-BTC ngày 17/10/2016 (70.000 đồng x 320 giờ (lý thuyết+thực hành))	22.400.000 đồng
c	Giáo viên dạy nghề quy định tại điểm c khoản 3 Điều 10 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 (100.000 đồng x 320 giờ (lý thuyết+thực hành))	32.000.000 đồng
3	Chi phí nguyên, nhiên vật liệu phục vụ hoạt động đào tạo, hỗ trợ cho mỗi lao động cụ thể như sau:	
a	Lao động tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg	2.700.000 đồng
b	Lao động tại khoản 2 Điều 4 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg	1.800.000 đồng
c	Lao động tại khoản 3 Điều 4 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg	1.350.000 đồng
d	Lao động tại khoản 4 Điều 4 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg	1.250.000 đồng
đ	Lao động tại khoản 5 Điều 4 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg	900.000 đồng



4	Chi thuê lớp học, thuê thiết bị giảng dạy chuyên dụng (nếu có)/khóa	3.000.000 đồng
5	Chi thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy đối với trường hợp đào tạo lưu động (nếu có)/khóa	2.000.000 đồng
6	Trích khấu hao tài sản cố định phục vụ lớp học	Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013
7	Chi phí quản lý lớp học: Chi công tác phí cho cán bộ quản lý lớp; chi kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả, chất lượng đào tạo; chi văn phòng phẩm, cước bưu chính và các khoản chi khác để phục vụ quản lý lớp học (nếu có)	= 5% (1 + 2 + 3 + 4 + 5)
II	<b>Hỗ trợ tiền ăn cho học viên theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg (nếu có) (Số tiền được hỗ trợ x Số ngày thực học x Số học viên được hỗ trợ)</b>	Theo thực tế lớp học
III	<b>Hỗ trợ tiền xe đi lại cho học viên theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg (nếu có) (Số tiền được hỗ trợ x Số học viên được hỗ trợ)</b>	Theo thực tế lớp học
<b>Tổng (I + II + III)</b>		

**Ghi chú:**

- Các chi phí đào tạo tại Phụ lục này là mức trần, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở tham gia đào tạo nghề thanh toán theo thực tế nhưng không vượt quá mức trần trên và không vượt quá chi phí hỗ trợ đào tạo nghề theo từng đối tượng quy định tại Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg.



Phụ lục VII

**MỨC CHI PHÍ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP TRONG  
LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẠC LIÊU  
ĐỐI VỚI NGÀNH, NGHỀ PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC NHÓM IV**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 19 /2024/QĐ-UBND ngày 26 /4 /2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

- Thời gian đào tạo: 90 ngày;
- Thời gian thực dạy: 66 ngày;
- Tổng số học viên: Tối đa không quá 35 người/lớp

STT	NỘI DUNG	ĐỊNH MỨC
<b>I</b>	<b>Chi phí hỗ trợ đào tạo</b>	
1	Chi phí tuyển sinh, khai, bế giảng, cấp chứng chỉ; chi mua tài liệu, văn phòng phẩm, giáo trình, học liệu đào tạo (150.000 đồng/học viên)	150.000 đồng
2	Thù lao cho giáo viên, người dạy nghề, cụ thể như sau:	
a	Giáo viên dạy nghề quy định tại điểm a khoản 3 Điều 10 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016	Chi theo mức lương và các phụ cấp theo lương của giảng viên, giáo viên hiện đang hưởng tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp đang công tác
b	Giáo viên dạy nghề quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 (70.000 đồng x 528 giờ (lý thuyết+thực hành))	36.960.000 đồng
c	Giáo viên dạy nghề quy định tại điểm c khoản 3 Điều 10 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 (100.000 đồng x 528 giờ (lý thuyết+thực hành))	52.800.000 đồng
3	Chi phí nguyên, nhiên vật liệu phục vụ hoạt động đào tạo, hỗ trợ cho mỗi lao động cụ thể như sau:	
a	Lao động tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg	2.400.000 đồng
b	Lao động tại khoản 2 Điều 4 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg	1.600.000 đồng
c	Lao động tại khoản 3 Điều 4 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg	1.200.000 đồng
d	Lao động tại khoản 4 Điều 4 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg	1.000.000 đồng



đ	Lao động tại khoản 5 Điều 4 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg	800.000 đồng
4	Chi thuê lớp học, thuê thiết bị giảng dạy chuyên dụng (nếu có)/khóa	3.000.000 đồng
5	Chi thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy đối với trường hợp đào tạo lưu động (nếu có)/khóa	2.000.000 đồng
6	Trích khấu hao tài sản cố định phục vụ lớp học	Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013
7	Chi phí quản lý lớp học: chi công tác phí cho cán bộ quản lý lớp; chi kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả, chất lượng đào tạo; chi văn phòng phẩm, cước bưu chính và các khoản chi khác để phục vụ quản lý lớp học (nếu có)	= 5% (1 + 2 + 3 + 4 + 5)
II	<b>Hỗ trợ tiền ăn cho học viên theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg (nếu có) (Số tiền được hỗ trợ x Số ngày thực học x Số học viên được hỗ trợ)</b>	Theo thực tế lớp học
III	<b>Hỗ trợ tiền xe đi lại cho học viên theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg (nếu có) (Số tiền được hỗ trợ x Số học viên được hỗ trợ)</b>	Theo thực tế lớp học
<b>Tổng (I + II + III)</b>		

**Ghi chú:**

- Các chi phí đào tạo tại Phụ lục này là mức trần, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở tham gia đào tạo nghề thanh toán theo thực tế nhưng không vượt quá mức trần trên và không vượt quá chi phí hỗ trợ đào tạo nghề theo từng đối tượng quy định tại Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg.